

QUYẾT ĐỊNH

Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 204/TB-UBND ngày 11/12/2024 thông báo kết luận phiên họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 11/12/2024;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3118/TTr-SXD ngày 09/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP) áp dụng đơn giá nhân công theo Quyết định này.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng đơn giá nhân công theo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác với nguồn vốn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời gian áp dụng: Từ ngày 01/01/2025.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp đơn giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *See*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Báo BN, Đài PTTH tỉnh, Công TTĐT tỉnh (đưa tin);
- VPUBND tỉnh: LĐVP, XDCB, KTTH, NNTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Đào Quang Khải
Đào Quang Khải

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Quyết định số 753 /QĐ-UBND ngày 18 /12/2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)
I	Nhóm nhân công xây dựng					
1	Nhóm I					
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1,00	công	166.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	196.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	231.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	253.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	275.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	323.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	383.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	451.000
2	Nhóm II					
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1,00	công	191.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	225.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	265.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	290.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	315.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	370.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	439.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	517.000
3	Nhóm III					
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1,00	công	192.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	227.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	267.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	292.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	317.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	373.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	442.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	521.000
4	Nhóm IV					
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng					
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1,00	công	192.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	227.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	267.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	292.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	317.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	373.000

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	442.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	521.000
	Nhóm lái xe các loại					
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1,00	công	247.000
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	292.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,40	công	346.000
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	408.000
II	Nhóm nhân công khác					
2.1	Vận hành tàu, thuyền					
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó					
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1,00	công	443.000
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	454.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	465.000
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1,00	công	366.000
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	375.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	384.000
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy					
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1,00	công	312.000
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1,13	công	353.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1,30	công	406.000
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1,47	công	459.000
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông					
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1,00	công	382.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	393.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	404.000
2.2	Thợ lặn					
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1,00	công	543.000
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,10	công	597.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	673.000
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	754.000
2.3	Kỹ sư					
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1,00	công	219.000



Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	248.000
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	276.000
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,40	công	307.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	336.000
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	364.000
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	393.000
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	423.000
2.4	Nghệ nhân					
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1,00	công	546.000
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	568.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	590.000

Ghi chú:

Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ; đã bao gồm lương, phụ cấp lương theo đặc điểm tính chất của sản xuất xây dựng và một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ đơn giá nhân công xây dựng cấp bậc trung bình và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng tại Phụ lục số IV, Thông tư số 13/2021/TT-BXD để xác định đơn giá nhân công theo cấp bậc cụ thể phù hợp với từng công việc trong quá trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

